

Bản án số: 262/2025/DS-PT

Ngày: 10-6-2025

V/v: “*Tranh chấp đất và yêu cầu huỷ
Giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Ngọc Thông

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào

bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Ngọc Gia Linh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 215/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1527/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đình Văn T**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà **Đình Thị Hoài N**, sinh năm 1986. Có mặt.

Địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Trần Hải Á**; địa chỉ: **G Đ, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

2. Bị đơn:

- + Ông Cao Văn M, sinh năm 1971; bà Đinh Thị T1, sinh năm 1975;
- + Ông Đinh Xuân C, sinh năm 1973; bà Đinh Thị P, sinh năm 1977;
- + Ông Cao Văn N1, sinh năm 1967; bà Cao Thị Đ, sinh năm 1967;
- + Ông Đinh Xuân H, sinh năm 1956; bà Cao Thị T2, sinh năm 1960;
- + Ông Đinh Xuân L, sinh năm 1947; bà Đinh Thị L1, sinh năm 1947;
- + Ông Đinh Xuân S, sinh năm 1942;

Đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Đinh Xuân P1, sinh năm 1969;

- + Bà Cao Thị H1, sinh năm 1975;

Các bị đơn đều ở địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Tất cả đều vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

- + UBND huyện M, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quốc T3 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- + UBND xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Xuân D – Chủ tịch UBND xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Đinh Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, B tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Năm 1989 đến năm 1990 gia đình nguyên đơn là hộ dân đăng ký tái định cư đầu tiên vùng kinh tế mới Pheo dọc khe Suông, theo chủ trương của huyện M. Gia đình nguyên đơn khai hoang đất rừng rậm tự nhiên để trồng hoa màu trước khi định cư. Đầu năm 1990, gia đình nguyên đơn xây móng nhà và định cư ở khu đất khai hoang. Từ khi canh tác khai hoang đến nay gần 30 năm không tranh chấp (từ năm 1989 - 2018), gia đình nguyên đơn đã đăng ký đất khai hoang tại 02 lô đất và trồng các cây lương thực, thực phẩm (bao gồm khoai, sắn, lúa rẫy...). Năm 2000 có chủ trương cấm phá rừng khai hoang để bảo tồn rừng phòng hộ Phong Nha K do kiểm lâm quản lý. Vì vậy năm 2000 gia đình nguyên đơn đã có đất và chỉ sử dụng đúng nguyên phần đất canh tác trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) và đăng ký 2 thửa đất này nhằm mục đích phục vụ mưu sinh cho gia đình. Năm 2009 gia đình nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ số AO 139913 cho 02 thửa đất tại vùng khe Suông, với diện tích 7,1 ha đất sản xuất canh tác lâu dài (Thửa số 135 - K2, diện tích 4,1 ha; thửa số 135 - K8, diện tích 3 ha). GCNQSDĐ cấp cho gia đình nguyên đơn chưa đúng diện tích đất mà gia đình tôi đã đề nghị cấp là 7,1 ha từ năm 1999 đến 2000. Nay có 04 hộ lấn chiếm vào diện tích đất của gia đình nguyên đơn nhằm thửa đất KT: 135 - K2, diện tích

9955m² và 3711m², tổng diện tích 46,4 ha: Lô 50a tổng diện tích 2,46 ha (có kèm theo quyết định của UBND huyện số 467/2000 QĐ/UB ngày 14/3/2000 và biên bản giao nhận đất ngày 20/10/1999 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M). Năm 2011 gia đình nguyên đơn chuyển đổi sang trồng cây keo tràm, năm 2018 UBND xã T lấy đất của nguyên đơn phân cho các hộ gia đình trong thôn gây thiệt hại về kinh tế cho nguyên đơn. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Cao Văn M, bà Đinh Thị T1 trả lại 10.679,5m² đất, bồi thường 299.012.000 đồng; vợ chồng ông Cao Văn N1, bà Cao Thị Đ trả lại 11.000m² đất, bồi thường 308.000.000 đồng; vợ chồng ông Đinh Xuân C, bà Đinh Thị P trả lại 11.532m² đất, bồi thường 322.896.000 đồng; vợ chồng ông Đinh Xuân H, bà Cao Thị T2 trả lại 12.000m² đất, đền bù 336.000.000 đồng; vợ chồng ông Đinh Xuân L, bà Đinh Thị L1 trả lại 11.000m² đất, bồi thường 308.000.000 đồng; ông Đinh Xuân S trả lại 12.000m² đất, bồi thường 336.000.000 đồng và bà Cao Thị H1 trả lại 12.000m² đất, đền bù 308.000.000 đồng. Hủy GCNQSDĐ của UBND huyện M cấp cho các gia đình đã lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Cao Văn M, bà Đinh Thị T1 (viết tắt là bị đơn 1) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 1 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ, sau đó được UBND xã T và thôn B cắm mốc chia đất, gia đình bị đơn 1 tiến hành trồng cây theo chủ trương của địa phương. Cuối năm 2017 ông Đinh Văn T tranh giành đất của bị đơn 1 và cản trở không cho bị đơn 1 canh tác trên thửa đất của mình được giao. Năm 2018 bị đơn 1 trồng cây keo, năm 2024 đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Nay nguyên đơn tranh chấp đất đai, bị đơn 1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết rõ ràng theo đúng pháp luật và yêu cầu gia đình nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 1 canh tác, khai thác trên thửa đất của bị đơn 1 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Cao Văn N1, bà Cao Thị Đ (viết tắt là bị đơn 2) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 2 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139875. Nhưng từ ngày bị đơn 2 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 2 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 2 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 2 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 2 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 04/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Đinh Xuân C, bà Đinh Thị P (viết tắt là bị đơn 3) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 3 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139858. Nhưng từ ngày bị đơn 3

được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 3 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 3 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 3 đề nghị Toà án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 3 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 3.

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Đình Xuân H, bà Cao Thị T2 (viết tắt là bị đơn 4) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 4 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139897. Nhưng từ ngày bị đơn 4 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 4 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 4 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 4 đề nghị Toà án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 4 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 4 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Đình Xuân L, bà Đình Thị L1 (viết tắt là bị đơn 5) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 5 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139897. Nhưng từ ngày bị đơn 5 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 5 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 5 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 5 đề nghị Toà án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 5 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 5 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Đình Xuân S (viết tắt là bị đơn 6) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 6 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139897. Nhưng từ ngày bị đơn 6 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 6 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 6 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 6 đề nghị Toà án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 6 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 6 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Cao Thị H1 (viết tắt là bị đơn 7) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 7 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139897. Nhưng từ ngày bị đơn 7 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 7 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 7 trồng keo, đến nay

đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 7 đề nghị Toà án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 7 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 7 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại Công văn số 53/TNMT ngày 05/9/2024 của Phòng T5 thuộc UBND huyện M trình bày: Căn cứ hồ sơ liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình (bị đơn) như sau: Năm 2008, xã T thực hiện đo vẽ lại bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN2000 đồng thời thực hiện giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã năm 2009; có 09 hộ (bị đơn) được cấp GCNQSDĐ theo Bản đồ đo vẽ năm 2008, trong đó có hộ ông **Đình Minh P2**; hộ ông **Cao D1**; ông **Cao Xuân B1** đang sử dụng thửa đất được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Cao Xuân H2** (bố của ông **Cao Xuân B1**); hộ bà **Cao Thị Á1** chưa được cấp GCNQSDĐ. Theo Bản đồ đo vẽ năm 2008 và GCNQSDĐ đã cấp, các thửa đất đều có mục đích sử dụng là đất có rừng tự nhiên sản xuất khoanh nuôi bảo vệ (RSN-IIa). Về trình tự thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ năm 2009 cho các hộ gia đình được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và các văn bản liên quan khác. Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình đều có biên bản xác nhận mốc giới của các hộ liền kề, đúng hiện trạng và không có tranh chấp.

Về hiện trạng (mục đích sử dụng năm 2009). Theo nguyên đơn ông **Đình Văn T** trình bày thì năm 1989 gia đình ông khai hoang phục hóa và sử dụng trồng lúa, trồng sắn. Năm 2009, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho các hộ (bị đơn) trên diện tích gia đình ông đang canh tác. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các bị đơn thì trên GCNQSDĐ lại ghi mục đích sử dụng là rừng sản xuất (ghi chú: Đất có rừng sản xuất tự nhiên khoanh nuôi bảo vệ RSN IIa). Như vậy, tại thời điểm năm 2009 các thửa đất được giao cho các hộ gia đình là rừng tự nhiên không phải là đất sản xuất nông nghiệp như ông **T** trình bày. Do vậy, từ những căn cứ trên việc ông **Đình Văn T** tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của các hộ gia đình nói trên là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông **Đình Văn T** về việc buộc ông **Cao Văn M**, bà **Đình Thị T1** trả lại 10.679,5m² đất tại thửa đất số 32 và 91, tờ bản đồ số 41 xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình và bồi thường thiệt hại

299.012.000 đồng; ông **Đinh Xuân C**, bà **Đinh Thị P** trả lại 11.532m² đất tại thửa đất số 33, 46 và 94, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 322.892.000 đồng.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đinh Văn T** về việc yêu cầu ông **Cao Văn N1**, bà **Cao Thị Đ** trả lại 11.000m² đất tại thửa đất số 27 và 89, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; ông **Đinh Xuân H**, bà **Đinh Thị T4** trả lại 12.000m² đất tại thửa đất số 34, 47 và 95, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 336.000.000 đồng; ông **Đinh Xuân L**, bà **Đinh Thị L1** trả lại 11.000m² đất tại thửa đất số 35 và 92, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; ông **Đinh Xuân S** trả lại 11.000m² đất tại thửa đất số 31 và 82, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; bà **Cao Thị H1** trả lại 12.000m² đất tại thửa đất số 30 và 90, tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 336.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đinh Văn T** về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139896 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Cao Văn N1**, bà **Cao Thị Đ**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139889 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Xuân L**, bà **Đinh Thị L1**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139883 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Xuân H**, bà **Cao Thị T2**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139903 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Xuân S**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139920 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Trần Đình Ú**, bà **Cao Thị H1**.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2024 nguyên đơn ông **Đinh Văn T** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số cây gia đình ông đã trồng 15 năm nay, buộc 07 hộ gia đình phải trả lại đất lấn chiếm của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông **Đinh Văn T** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khởi kiện.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Đinh Văn T**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của các bên đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của nguyên đơn ông **Đinh Văn T**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc các thửa đất: Ngày 10 tháng 10 năm 1999 nguyên đơn làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp, tại Quyết định số 467/2000/QĐ – UB ngày 14 tháng 3 năm 2000 của **UBND huyện M** đã giao cho nguyên đơn 2,46 ha đất lâm nghiệp; trong đó 1,16 ha tại lô số 50^a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ và 1,30 ha tại lô số 50^b KII – TK 135 với chức năng trồng rừng (bút lục số 19, 20 và 21). Ngày 28 tháng 4 năm 2009, nguyên đơn được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139913 tại 02 thửa đất số 38 và 93, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 13.666m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 13, 14 và 15).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 1) là ông **Cao Văn M**, bà **Đinh Thị T1** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139892 tại 02 thửa đất số 32 và 91, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; diện tích 15.446m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 123).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 2) ông **Cao Văn N1**, bà **Cao Thị Đ** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139896 tại 02 thửa đất số 27 và 89, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; diện tích 22.884m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 134).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 3) ông **Đinh Xuân C**, bà **Đinh Thị P** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139854 tại 03 thửa đất số 33, 46 và 94, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 12.894m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 102).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 4) ông **Đinh Xuân H**, bà **Cao Thị T2** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139883 tại 03 thửa đất số 34, 47 và 95, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 12.546m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 113).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 5) ông **Đinh Bá L2**, bà **Đinh Thị L1** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139889 tại 02 thửa đất số 35 và

92, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 12.325m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 93).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 6) ông **Đinh Xuân S** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139903 tại 02 thửa đất số 31 và 82, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 18.649m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 120).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, (bị đơn 7) ông **Trần Đình Ú** (nay đã chết), bà **Cao Thị H1** được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139920 tại 02 thửa đất số 30 và 90, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 13.997m², đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 130).

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn 1 trả lại 10.679,5m² đất; bị đơn 2 trả lại 11.000m² đất; bị đơn 3 trả lại 11.532m² đất, bị đơn 4 trả lại 12.000m² đất; bị đơn 5 trả lại 11.000m² đất; bị đơn 6 trả lại 11.000m² đất và bị đơn 7 trả lại 12.000m² đất tại Tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M** thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn 1 (ông **M**, bà **T1**) và bị đơn 3 (ông **C**, bà **P**) nhưng hai bị đơn này đã bị nguyên đơn khởi kiện năm 2020 và tại Bản án số 15 và 16/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông **T** và hai Bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 02 bị đơn này (bút lục số 103 và 104) là có căn cứ.

[4] Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2024 nguyên đơn xác định có tranh chấp chấp với bị đơn 2 (ông **N1**, bà **Đ**) diện tích 5.962m² đất tại các điểm 2, 3, 57 và 58 trên sơ đồ; bị đơn 4 (ông **H**, bà **T2**) diện tích 10.141m² đất tại các điểm 14, 15, 31, 32, 48, 47, 49, 69, 68 và 50 trên sơ đồ; bị đơn 5 (ông **L2**, bà **L1**) diện tích 10.968m² đất tại các điểm 11, 12, 52, 64 và 63 trên sơ đồ; bị đơn 6 (ông **S**) diện tích 12.279m² đất tại các điểm 6, 10, 54, 61, 60 và 55; bị đơn 7 (bà **H1**) diện tích 8.731m² đất tại các điểm 4, 5, 6, 55, 60 và 56 trên sơ đồ (bút lục số 156).

[5] Tuy nhiên, diện tích đất của nguyên đơn được **UBND huyện M** giao tại Quyết định số 467/2000/QĐ-UB ngày 14/3/2000 là 2,46 ha đất lâm nghiệp (trong đó có 1,16 ha tại lô số 50^a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ), năm 2009 nguyên đơn được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139913 tại 02 thửa đất số 38 và 93, Tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; với tổng diện tích 13.666m². Qua đó, thể hiện diện tích đất nguyên đơn được giao không liên quan liên quan đến diện tích đất của 05 bị đơn trong vụ án này. Tuy diện tích đất của nguyên đơn được giao cùng tờ bản đồ với các bị đơn nhưng nằm ở các vị trí cách xa nhau, không liền kề với 02 thửa đất của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn cho rằng các bị đơn lấn chiếm đất là không có căn cứ. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ năm

2009 là 13.666m² hiện nay nguyên đơn đang sử dụng đúng diện tích, không thiếu. Hơn nữa, tại Quyết định số 467/2000/QĐ – UB ngày 14/3/2000 của UBND huyện M đã giao cho nguyên đơn 2,46 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 1,16 ha tại lô số 50^a KII – TK 135 được giao với chức năng bảo vệ và 1,30 ha tại lô số 50^b KII – TK 135 với chức năng trồng rừng; nên khi cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn năm 2009 UBND huyện M chỉ giao diện tích đất trồng rừng, riêng 1,16ha tại Lô số 50^a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ UBND huyện M không giao cho nguyên đơn trong GCNQSDĐ. Nguyên đơn trình bày cho rằng được giao tổng diện tích 7,1ha nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[6] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn 2 bồi thường 308.000.000 đồng; bị đơn 4 bồi thường 336.000.000 đồng; bị đơn 5 bồi thường 308.000.000 đồng, bị đơn 6 bồi thường 308.000.000 đồng và bị đơn 7 bồi thường 336.000.000 đồng; đồng thời, yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện M cấp cho các bị đơn. Như phân tích tại mục [12] thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại đất không được chấp nhận nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện M cấp cho các bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

[7] Từ các phân tích trên. Hội đồng xét xử xét thấy ông Đinh Văn T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để làm thay đổi nội dung quyết định của bản án sơ thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận, bác kháng cáo của ông Đinh Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Đinh Văn T là người cao tuổi và có Đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông **Đinh Văn T.** Hoàn trả lại cho ông **T** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005057 ngày 03/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Thông